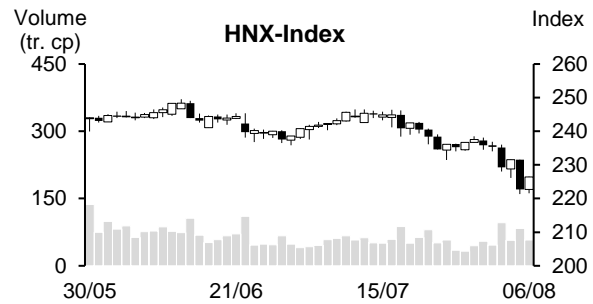
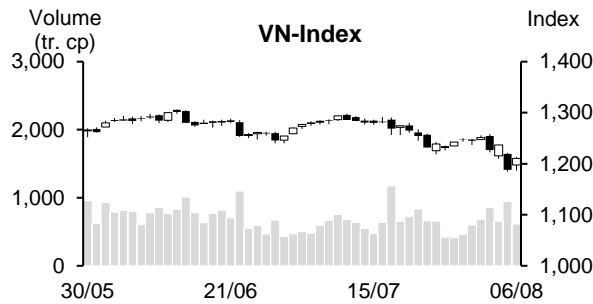


06/08/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,210.28	1.87%	1,252.81	1.68%	226.46	1.68%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>689.12</b>	<b>-33.65%</b>	<b>269.22</b>	<b>-35.47%</b>	<b>62.21</b>	<b>-28.30%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>613.07</b>	<b>-34.99%</b>	<b>221.78</b>	<b>-38.95%</b>	<b>57.68</b>	<b>-30.54%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	667.16	-8.11%	234.02	-5.23%	58.87	-2.02%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>16,366</b>	<b>-31.23%</b>	<b>8,787</b>	<b>-31.50%</b>	<b>1,200</b>	<b>-28.69%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>13,853</b>	<b>-34.89%</b>	<b>7,152</b>	<b>-36.21%</b>	<b>1,050</b>	<b>-31.43%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,874	-12.73%	7,329	-2.42%	1,172	-10.38%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	383	78%	28	93%	128	57%
<b>Số mã giảm</b>	58	12%	0	0%	56	25%
<b>Số mã đứng giá</b>	49	10%	2	7%	41	18%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có nhịp phục hồi kỹ thuật sau phiên bán tháo khá mạnh trước đó. Các chỉ số chính khởi sắc ngay trong phiên sáng sau đó bật tăng tốt hơn trong phiên chiều nhờ sắc xanh đồng thuận của hầu hết các nhóm ngành. Trong đó, nổi bật là các nhóm thực phẩm đồ uống, khu công nghiệp, chứng khoán, ngân hàng. Tuy vậy, thanh khoản thị trường lại sụt giảm đáng kể, cho thấy các nhà đầu tư vẫn đang giữ tâm lý thận trọng. Về giao dịch khối ngoại, khối này có động thái đi ngược thị trường chung khi duy trì việc bán ròng trong hôm nay, tập trung chủ yếu ở một số cổ phiếu như VJC, FPT, AGG, MWG.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên tăng mạnh trở lại. Tín hiệu xuất hiện nến tăng, quay lại đóng cửa trên MA200 sau khi rơi mạnh về vùng cầu 1165-1195, tuy nhiên chỉ đi kèm khối lượng thấp cho thấy lực cầu yếu, khả năng chỉ là một vài phiên hồi kỹ thuật trước khi tiếp tục xu hướng giảm. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên hồi tốt, tạo nền tăng đặc nhưng đi kèm khối lượng thấp, cho khả năng cũng chỉ là hồi kỹ thuật trước khi tiếp tục giảm. Chiến lược chung nên giữ tỷ trọng ở mức thấp và chờ tín hiệu tích cực trở lại mới nên cân nhắc tham gia.

Cổ phiếu khuyến nghị: Bán PNJ

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PNJ	Bán	8/7/2024	95.60	96.80	-1.2%	112.0	15.7%	92.5	-4.4%	Tín hiệu có thể còn tiếp tục tích lũy

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	6/11/2024	18.35	18.05	1.7%	20.5	13.6%	17.4	-3.6%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Ngân hàng áp đảo phát hành trái phiếu 7 tháng qua, gần gấp 3 nhóm đứng sau**

Theo thông tin từ Bộ Tài chính, trong tháng 7-2024, có 56 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ thành công với khối lượng khoảng 45 ngàn tỉ đồng, giảm 15% so với tháng 6; tăng 57% so với cùng kỳ năm 2023. Tổ chức tín dụng chiếm 78% khối lượng, với 35,1 ngàn tỉ đồng; doanh nghiệp bất động sản phát hành 5,5 ngàn tỉ đồng (chiếm 12,1%); các doanh nghiệp lĩnh vực còn lại phát hành khoảng 4,4 ngàn tỉ đồng.

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, có 174 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ thành công với khối lượng 161,5 ngàn tỉ đồng (gấp 2,6 lần so với cùng kỳ năm 2023). Trong đó, tổ chức tín dụng phát hành hơn 109 ngàn tỉ đồng (chiếm 67,5% khối lượng phát hành). Bên cạnh đó, nhóm doanh nghiệp bất động sản phát hành gần 38,7 ngàn tỉ đồng, chiếm 24% tổng khối lượng phát hành; các doanh nghiệp lĩnh vực còn lại phát hành 13,8 ngàn tỉ đồng (chiếm 8,5%).

Cũng theo Bộ Tài chính, khối lượng mua lại trước hạn là 88,8 ngàn tỉ đồng, giảm 36% so với cùng kỳ năm 2023.

#### **Ngân hàng Nhà nước đồng loạt điều chỉnh 2 loại lãi suất quan trọng**

5/8 Nhà điều hành đã cho 7 thành viên thị trường vay gần 13.669 tỷ đồng thông qua kênh cầm cố giấy tờ có giá (OMO) với kỳ hạn 7 ngày và lãi suất 4,25%/năm. So với phiên trước đó, quy mô cho vay OMO của NHNN đã tăng gấp hơn 2 lần và lãi suất cho vay giảm 0,25 điểm %, từ 4,5%/năm xuống 4,25%/năm. Đây là lần đầu tiên NHNN giảm lãi suất OMO kể từ cuối năm 2023.

Cũng trong phiên 5/8, NHNN đã phát hành 3.250 tỷ đồng tín phiếu với kỳ hạn 14 ngày, lãi suất trúng thầu giảm từ 4,5%/năm trong phiên trước đó xuống 4,25%/năm.

Việc giảm lãi suất OMO và lãi suất tín phiếu cho thấy định hướng hỗ trợ thanh khoản hệ thống ngân hàng của NHNN, qua đó thiết lập một mặt bằng lãi suất liên ngân hàng thấp hơn trong thời gian tới.

#### **Giá vàng miếng SJC bất ngờ đảo chiều giảm 800.000 đồng mỗi lượng**

Giá vàng miếng trong nước bất ngờ giảm 800.000 đồng/lượng phiên sáng nay (6/8) theo đà giảm của giá vàng thế giới. Công ty Doji và Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn cùng thông báo giá mua vào ở mức 77 triệu đồng/lượng và bán ra là 79 triệu đồng/lượng, giảm 800.000 đồng/lượng so với chốt phiên trước. Công ty vàng Phú Quý cũng giảm 800.000 đồng, hiện đang giao dịch quanh mức 77,1-79 triệu đồng/lượng.

Tương tự, giá vàng nhẫn cũng điều chỉnh giảm nhẹ phiên sáng nay. Công ty Phú Quý niêm yết giá vàng nhẫn từ 76,15-77,45 triệu đồng/lượng, giảm 100.000 đồng mỗi lượng. Vàng nhẫn SJC cũng giảm 100.000 đồng, hiện đang giao dịch quanh mức 76,15-77,45 triệu đồng/lượng.

Trên thế giới, giá vàng dao động quanh ngưỡng 2.413 USD/ounce, giảm 527 USD/ounce so với cùng thời điểm phiên trước. Mức giá này khi quy đổi tương đương 73,5 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **VIB chốt danh sách cổ đông nhận cổ phiếu thưởng tỷ lệ 17%**

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB - Mã: VIB) vừa công bố phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần. Ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ phiếu là ngày 23/8/2024. VIB sẽ phát hành thêm gần 431,3 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông, tương ứng tỷ lệ 17%. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 4.312,6 tỷ đồng. Sau đợt phát hành trên, vốn điều lệ của VIB dự kiến sẽ đạt 29.681 tỷ đồng.

### **REE: Mảng thủy điện suy yếu, lợi nhuận của Cơ Điện Lạnh chạm đáy 8 năm**

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh (mã cổ phiếu REE - sàn HoSE) vừa công bố kết quả kinh doanh quý 2/2024 với doanh thu đạt 2.181 tỷ đồng, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do giá vốn tăng cao nên lợi nhuận gộp trong kỳ giảm tới 23%, còn 680 tỷ đồng.

Xét về cơ cấu doanh thu, doanh thu hạ tầng điện, nước giảm 20%, còn 918 tỷ đồng. Trong khi đó, doanh thu bất động sản tăng 25%, đạt 330 tỷ đồng, và doanh thu cơ điện lạnh tăng 22%, đạt 935 tỷ đồng.

Sau khi trừ các khoản chi phí phát sinh trong hoạt động kinh doanh, lợi nhuận sau thuế của Cơ Điện Lạnh đạt 403,6 tỷ đồng trong quý 2/2024, giảm 35% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Cơ Điện Lạnh ghi nhận doanh thu đạt 4.018 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 952 tỷ đồng, lần lượt giảm 11,6% và 43% so với cùng kỳ. Đây cũng là mức lợi nhuận bán niên thấp nhất kể từ năm 2015 đến nay của công ty. Như vậy, Cơ Điện Lạnh đã hoàn thành được 38% kế hoạch doanh thu và 40% kế hoạch lợi nhuận cả năm nay.

### **RAL: Gần về đích kế hoạch năm, tạm ứng cổ tức đợt 1/2024, tỷ lệ 25%**

Đạt 90% kế hoạch lợi nhuận năm sau 6 tháng, CTCP Bông đèn Phích nước Rạng Đông (mã RAL) đã thông báo quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1/2024 cho cổ đông. Cổ tức được chia bằng tiền, tỷ lệ 25%. Ngày đăng ký cuối cùng là 19/08 và thời gian chi trả là ngày 28/08. Với hơn 23,5 triệu cổ phiếu đang lưu hành, tổng số tiền tạm ứng cổ tức đợt 1/2024 của RAL là xấp xỉ 59 tỷ đồng. Theo kế hoạch của RAL, năm 2024, doanh nghiệp sẽ trả cổ tức tỷ lệ 50% vốn điều lệ và trả bằng tiền. Thời gian trả chia làm 2 đợt, theo đó, đợt 2 sẽ được trả vào tháng 4/2025 với tỷ lệ 25% còn lại.

Về tình hình kinh doanh của RAL, lũy kế nửa đầu năm 2024, RAL mang về 4.950 tỷ đồng doanh thu thuần và 332 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lần lượt tăng 35% và 13% so với cùng kỳ năm ngoái.

Năm 2024, RAL lên kế hoạch doanh thu đạt 7.050 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 388 tỷ đồng. Với mức lợi nhuận trước thuế 6 tháng đạt 351 tỷ đồng, RAL đã hoàn thành hơn 90% mục tiêu cả năm.

Nguồn: Vietnambiz, Fireant

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	72,700	4.76%	0.14%
GVR	31,350	4.15%	0.10%
MSN	73,200	3.83%	0.08%
BID	46,750	1.41%	0.08%
BCM	71,000	5.19%	0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	62,800	8.84%	0.32%
IDC	59,000	3.87%	0.23%
MBS	29,400	4.63%	0.18%
SHS	14,600	3.55%	0.13%
CEO	14,000	4.48%	0.10%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VGC	39,900	-1.97%	-0.01%
TMS	49,050	-3.82%	-0.01%
QCG	5,870	-4.71%	0.00%
HRC	40,100	-5.20%	0.00%
VPI	56,000	-0.36%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DHT	64,100	-5.04%	-0.09%
DTK	13,000	-2.26%	-0.06%
VFS	13,400	-3.60%	-0.02%
SJE	25,400	-8.30%	-0.02%
PHN	70,000	-7.77%	-0.01%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	26,300	1.35%	19,776,551
SHB	10,500	1.94%	19,146,178
TCB	22,300	0.00%	17,675,886
SSI	30,600	3.38%	17,114,832
MBB	23,400	1.96%	16,972,175

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,600	3.55%	11,128,710
CEO	14,000	4.48%	5,842,988
MBS	29,400	4.63%	3,851,464
TNG	24,800	3.33%	3,137,668
PVS	38,400	1.59%	2,514,909

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VNM	72,700	4.76%	971.4
FPT	120,800	1.85%	814.5
SSI	30,600	3.38%	518.1
HPG	26,300	1.35%	517.9
MWG	62,300	1.14%	395.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	14,600	3.55%	161.0
MBS	29,400	4.63%	110.9
PVS	38,400	1.59%	95.4
IDC	59,000	3.87%	82.1
CEO	14,000	4.48%	79.2

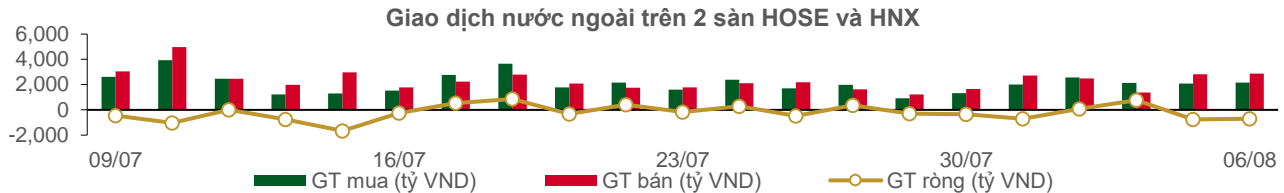
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VJC	3,480,000	348.00
SSB	10,770,200	236.92
VCB	2,619,900	228.98
HDB	7,608,800	188.73
TCB	7,848,900	184.29

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	2,812,100	122.05
SJE	467,000	13.08
HUT	803,000	12.13
DL1	445,000	2.00
CTP	5,000	0.04

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	62.20	2,105.45	78.41	2,833.69	(16.21)	(728.24)
HNX	2.10	65.35	1.59	36.19	0.51	29.16
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>64.30</b>	<b>2,170.80</b>	<b>79.99</b>	<b>2,869.88</b>	<b>(15.69)</b>	<b>(699.08)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCB	87,300	3,207,700	279.71
VNM	72,700	3,484,355	249.37
FPT	120,800	1,650,178	199.22
MSN	73,200	876,800	63.64
DGC	106,000	536,400	56.39

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	59,000	396,900	23.14
PVS	38,400	503,700	19.31
TNG	24,800	234,500	5.75
CEO	14,000	182,800	2.50
MBS	29,400	64,500	1.85

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VJC	100,500	3,570,100	357.08
FPT	120,800	2,595,128	313.18
VCB	87,300	3,465,046	302.26
MWG	62,300	2,735,000	168.40
AGG	23,750	5,302,375	126.18

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	24,800	228,524	5.54
MBS	29,400	166,300	4.78
VGS	32,200	131,300	4.14
BVS	35,800	113,800	4.01
CEO	14,000	194,470	2.63

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	72,700	2,844,770	203.21
DGC	106,000	482,400	50.87
MSN	73,200	582,500	42.57
HVN	21,900	1,799,200	38.44
LPB	27,850	1,161,400	32.00

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	59,000	379,300	22.11
PVS	38,400	438,900	16.87
VTZ	14,600	62,500	0.90
TVC	9,600	66,800	0.64
VCS	63,900	9,700	0.62

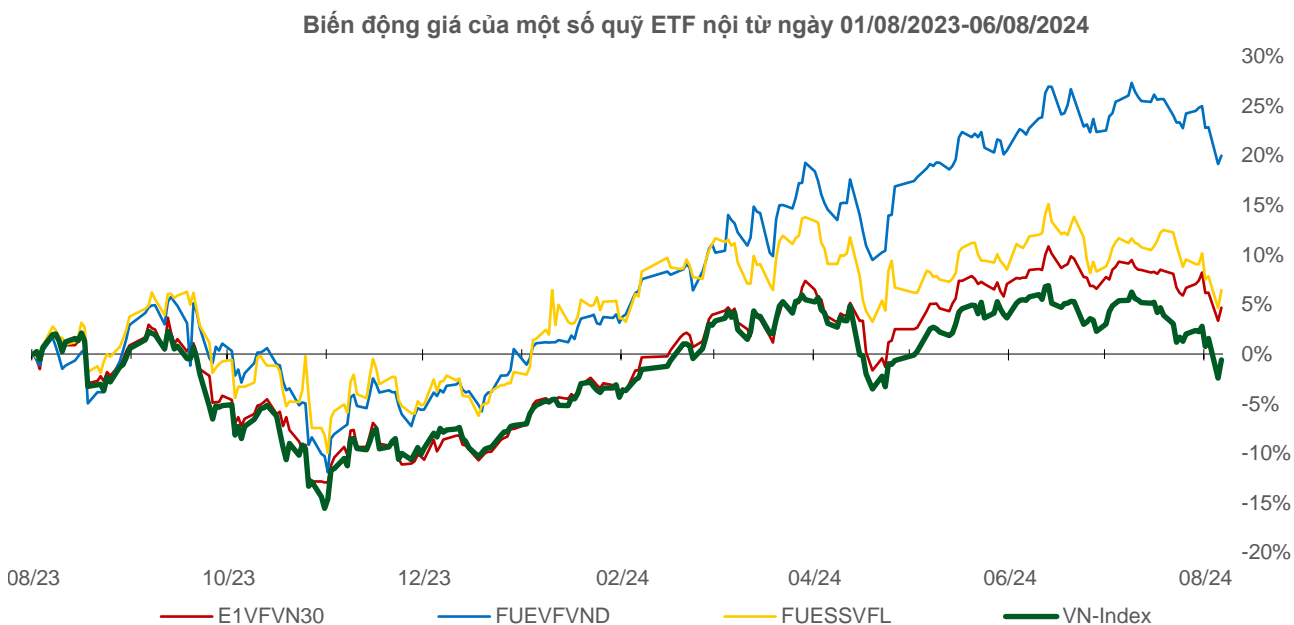
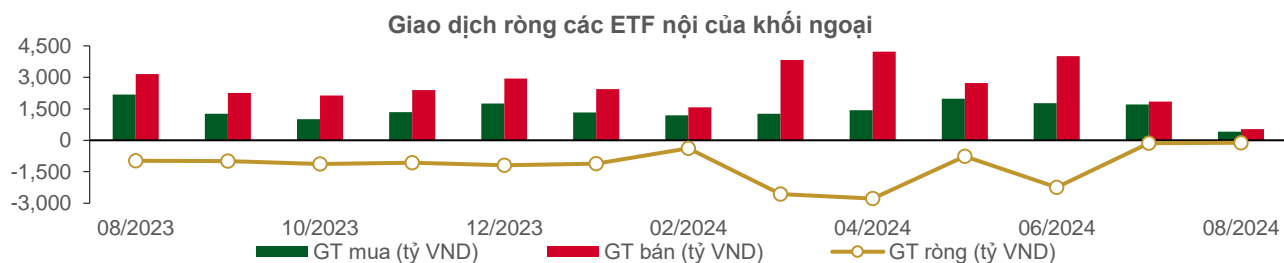
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VJC	100,500	(3,544,500)	(354.49)
AGG	23,750	(4,827,675)	(115.05)
FPT	120,800	(944,950)	(113.96)
MWG	62,300	(1,825,280)	(112.01)
SSI	30,600	(2,347,200)	(70.41)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	29,400	(101,800)	(2.93)
BVS	35,800	(82,000)	(2.90)
VGS	32,200	(90,400)	(2.85)
DTD	24,800	(73,700)	(1.80)
HUT	16,500	(34,200)	(0.56)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,000	1.3%	2,923,294	63.46	E1VFN30	52.20	57.26	(5.06)
FUEMAV30	15,060	1.6%	14,382	0.21	FUEMAV30	0.14	0.02	0.12
FUESSV30	15,680	2.0%	46,515	0.72	FUESSV30	0.43	0.13	0.30
FUESSV50	18,650	1.4%	22,200	0.41	FUESSV50	0.09	0.26	(0.17)
FUESSVFL	20,000	1.7%	296,704	5.87	FUESSVFL	2.23	5.21	(2.98)
FUEVFN30	31,570	0.7%	748,229	23.42	FUEVFN30	9.80	16.31	(6.51)
FUEVN100	16,990	1.7%	240,700	4.01	FUEVN100	0.00	2.90	(2.90)
FUEIP100	8,360	0.4%	1,400	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,380	1.0%	3,400	0.03	FUEKIV30	0.03	0.00	0.02
FUEDCMID	11,310	-1.1%	159,300	1.76	FUEDCMID	0.00	1.72	(1.72)
FUEKIVFS	11,910	1.2%	20,100	0.24	FUEKIVFS	0.24	0.24	0.00
FUEMAVND	13,270	1.1%	2,700	0.04	FUEMAVND	0.03	0.03	(0.00)
FUEFCV50	12,150	1.0%	5,200	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	11,700	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>4,484,124</b>	<b>100.23</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>65.19</b>	<b>84.07</b>	<b>(18.88)</b>



**Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	1,840	4.0%	8,270	48	23,500	1,703	(137)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	800	8.1%	29,950	62	23,500	693	(107)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2307	570	-5.0%	6,410	13	23,500	505	(65)	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2402	420	5.0%	7,100	65	23,500	77	(343)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2313	4,040	9.2%	2,640	1	120,800	4,007	(33)	86,350	8.6	07/08/2024
CFPT2314	4,550	6.6%	7,820	154	120,800	4,140	(410)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	2,740	8.3%	19,260	105	120,800	2,642	(98)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,160	16.0%	15,850	120	120,800	680	(480)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	740	42.3%	1,600	44	26,300	289	(451)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	560	0.0%	23,240	62	26,300	307	(253)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	530	1.9%	61,550	93	26,300	310	(220)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	570	0.0%	34,720	121	26,300	309	(261)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	530	0.0%	69,720	154	26,300	236	(294)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	430	10.3%	4,770	58	26,300	212	(218)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,880	3.3%	4,150	149	26,300	787	(1,093)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	690	4.6%	18,200	105	26,300	527	(163)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,350	3.9%	65,430	286	26,300	719	(631)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	480	17.1%	42,200	210	26,300	218	(262)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	210	5.0%	968,220	65	26,300	30	(180)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	260	4.0%	19,510	98	26,300	48	(212)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2314	1,000	11.1%	6,010	1	23,400	983	(17)	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,340	7.2%	55,680	154	23,400	1,091	(249)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	790	14.5%	110,510	13	23,400	786	(4)	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,510	9.4%	57,590	44	23,400	1,501	(9)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,500	11.1%	100,360	286	23,400	1,113	(387)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,250	13.6%	40,640	120	23,400	813	(437)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,490	11.2%	60	210	23,400	933	(557)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	350	20.7%	220,340	62	73,200	176	(174)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	320	52.4%	55,080	58	73,200	88	(232)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,050	-5.4%	4,100	149	73,200	277	(773)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,000	13.6%	17,070	210	73,200	571	(429)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	810	24.6%	8,770	98	73,200	396	(414)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	660	20.0%	13,330	128	73,200	268	(392)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2313	2,120	15.9%	132,690	1	62,300	2,116	(4)	49,610	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,530	8.5%	213,690	154	62,300	1,289	(241)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2316	2,430	7.1%	410	15	62,300	2,457	27	47,620	6.0	21/08/2024
CMWG2401	1,950	18.2%	27,470	286	62,300	1,789	(161)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,180	13.5%	9,870	120	62,300	973	(207)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,570	12.1%	1,290	210	62,300	1,255	(315)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	790	25.4%	12,170	65	62,300	463	(327)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	750	4.2%	21,570	58	13,750	522	(228)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,010	8.6%	30,910	149	13,750	629	(381)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	210	0.0%	550	58	10,500	12	(198)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	840	-2.3%	20	149	10,500	108	(732)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	60	0.0%	2,040	44	28,400	4	(56)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2327	10	0.0%	940	1	28,400	0	(10)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	240	33.3%	240,370	154	28,400	102	(138)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	90	50.0%	10,680	58	28,400	8	(82)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	610	27.1%	5,820	149	28,400	169	(441)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	650	30.0%	111,320	15	28,400	543	(107)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	530	17.8%	39,080	105	28,400	384	(146)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,390	9.5%	4,410	286	28,400	859	(531)	30,000	3.0	19/05/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



Bản tin chứng khoán

CSTB2403	560	21.7%	13,060	120	28,400	347	(213)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	730	14.1%	12,950	210	28,400	432	(298)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	640	33.3%	10,030	98	28,400	269	(371)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	550	41.0%	3,620	65	28,400	234	(316)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	390	21.9%	7,700	128	28,400	163	(227)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	3,820	-0.8%	16,960	48	22,300	3,599	(221)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,480	0.0%	69,930	62	22,300	1,390	(90)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	490	2.1%	38,520	128	22,300	128	(362)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	440	15.8%	43,300	58	17,350	89	(351)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	810	20.9%	26,290	120	17,350	446	(364)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	40	0.0%	71,110	62	34,800	0	(40)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	50	0.0%	10,320	58	34,800	0	(50)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	700	0.0%	0	149	34,800	8	(692)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	630	0.0%	81,420	210	34,800	303	(327)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	410	2.5%	240	120	34,800	183	(227)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	340	9.7%	36,880	98	34,800	160	(180)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	220	10.0%	12,980	128	34,800	65	(155)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2304	470	20.5%	51,610	1	20,800	506	36	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	430	13.2%	109,840	154	20,800	261	(169)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	2,410	-3.2%	3,000	15	20,800	2,511	101	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	300	20.0%	57,180	13	20,800	285	(15)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	860	10.3%	5,690	286	20,800	451	(409)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIB2403	250	19.1%	4,170	65	20,800	54	(196)	24,000	2.0	10/10/2024
CVIB2404	280	16.7%	6,670	98	20,800	60	(220)	25,000	2.0	12/11/2024
CVIC2308	10	0.0%	55,460	1	41,300	0	(10)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	80	0.0%	8,640	62	41,300	16	(64)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	150	0.0%	0	58	41,300	8	(142)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	320	-5.9%	2,570	149	41,300	113	(207)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	830	15.3%	90	120	41,300	459	(371)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	460	4.6%	4,040	128	41,300	236	(224)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	470	14.6%	7,430	65	41,300	285	(185)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2310	10	0.0%	0	1	72,700	0	(10)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	560	30.2%	373,090	154	72,700	184	(376)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	190	58.3%	81,850	58	72,700	6	(184)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,070	37.2%	2,310	149	72,700	93	(977)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,750	23.2%	121,570	286	72,700	1,224	(526)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	1,010	31.2%	13,340	120	72,700	594	(416)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	1,330	38.5%	25,170	98	72,700	531	(799)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,680	38.8%	5,010	65	72,700	1,035	(645)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2314	10	0.0%	7,040	1	18,350	0	(10)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	150	0.0%	141,020	154	18,350	57	(93)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	100	11.1%	10,020	58	18,350	12	(88)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	690	13.1%	50,730	149	18,350	125	(565)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	200	11.1%	127,870	13	18,350	200	(0)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	220	-12.0%	7,130	44	18,350	124	(96)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,100	4.8%	23,920	286	18,350	698	(402)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	800	14.3%	4,990	120	18,350	479	(321)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,120	16.7%	16,680	210	18,350	692	(428)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	500	25.0%	359,340	65	18,350	228	(272)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	560	19.2%	46,980	98	18,350	253	(307)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	610	15.1%	1,660	128	18,350	261	(349)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	30	-25.0%	57,470	62	17,000	0	(30)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	50	0.0%	1,720	58	17,000	0	(50)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	150	-55.9%	590	149	17,000	2	(148)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	310	24.0%	16,890	120	17,000	66	(244)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	210	0.0%	218,420	210	17,000	84	(126)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	100	11.1%	39,590	98	17,000	14	(86)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	110	10.0%	555,300	65	17,000	20	(90)	22,500	2.0	10/10/2024

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	47,537	58,500	02/08/2024	2,202
<a href="#">ANV</a>	HOSE	30,850	35,300	05/07/2024	145
<a href="#">DPR</a>	HOSE	39,000	44,600	02/07/2024	350
<a href="#">GEG</a>	HOSE	13,950	18,300	01/07/2024	1,463
<a href="#">GAS</a>	HOSE	77,300	82,900	03/06/2024	11,155
<a href="#">VHC</a>	HOSE	68,500	79,300	28/05/2024	1,117
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	22,027	23,200	24/05/2024	5,111
<a href="#">CTD</a>	HOSE	60,100	87,500	24/05/2024	316
<a href="#">IMP</a>	HOSE	82,200	77,200	13/05/2024	383
<a href="#">DGC</a>	HOSE	106,000	118,800	08/05/2024	3,864
<a href="#">FMC</a>	HOSE	47,100	55,100	04/05/2024	343
<a href="#">PVD</a>	HOSE	26,350	31,000	02/05/2024	780
<a href="#">VNM</a>	HOSE	72,700	71,600	22/04/2024	9,245
<a href="#">HDB</a>	HOSE	24,850	31,000	16/04/2024	13,140
<a href="#">STK</a>	HOSE	24,500	38,550	04/04/2024	132
<a href="#">KDH</a>	HOSE	35,300	42,200	22/03/2024	1,198
<a href="#">PVT</a>	HOSE	27,400	34,850	20/03/2024	2,344
<a href="#">MSB</a>	HOSE	14,000	20,700	19/03/2024	5,749
<a href="#">POW</a>	HOSE	13,750	14,500	12/03/2024	1,923
<a href="#">NT2</a>	HOSE	19,550	32,300	07/02/2024	640
<a href="#">VIB</a>	HOSE	20,800	27,000	07/02/2024	9,843
<a href="#">VHM</a>	HOSE	34,800	63,300	26/01/2024	27,904
<a href="#">MSH</a>	HOSE	44,100	55,900	17/01/2024	318
<a href="#">SIP</a>	HOSE	71,000	83,400	10/01/2024	1,123
<a href="#">KBC</a>	HOSE	24,600	36,000	10/01/2024	1,647
<a href="#">IDC</a>	HNX	59,000	56,000	10/01/2024	2,212
<a href="#">CTG</a>	HOSE	30,550	36,375	10/01/2024	23,247
<a href="#">VCB</a>	HOSE	87,300	87,329	10/01/2024	37,497
<a href="#">BID</a>	HOSE	46,750	55,870	10/01/2024	25,522
<a href="#">TCB</a>	HOSE	22,300	45,148	10/01/2024	22,796
<a href="#">MBB</a>	HOSE	23,400	29,592	10/01/2024	23,926
<a href="#">TPB</a>	HOSE	17,350	24,130	10/01/2024	7,508
<a href="#">OCB</a>	HOSE	14,200	19,164	10/01/2024	4,880
<a href="#">ACB</a>	HOSE	23,500	31,952	10/01/2024	18,261
<a href="#">VPB</a>	HOSE	18,350	25,603	10/01/2024	16,420
<a href="#">STB</a>	HOSE	28,400	34,494	10/01/2024	9,865
<a href="#">LPB</a>	HOSE	27,850	18,389	10/01/2024	4,731
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,500	16,146	10/01/2024	10,044
<a href="#">MWG</a>	HOSE	62,300	61,600	10/01/2024	2,325
<a href="#">FRT</a>	HOSE	166,900	119,200	10/01/2024	305
<a href="#">DGW</a>	HOSE	56,000	55,300	10/01/2024	665
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	95,600	101,000	10/01/2024	2,357
<a href="#">SAB</a>	HOSE	53,300	83,600	10/01/2024	5,162
<a href="#">HPG</a>	HOSE	26,300	31,200	10/01/2024	15,721
<a href="#">TCM</a>	HOSE	45,900	54,700	10/01/2024	221
<a href="#">PLX</a>	HOSE	47,000	42,300	10/01/2024	4,395
<a href="#">PVS</a>	HNX	38,400	40,300	10/01/2024	1,136
<a href="#">NLG</a>	HOSE	39,200	40,600	10/01/2024	631
<a href="#">VRE</a>	HOSE	17,000	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trừ trách nhiệm**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912